



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THỦY HẢI SẢN SÀI GÒN

Lô 4-6-8, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam

ĐT: (028) 3754.1889 – 3754.1812

Fax: (028) 3754.1808 – 3754.1891

Email: aptco@apt.com.vn

Web: www.apt.com.vn

Số: 42 /CV – THS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

V/v Công bố thông tin trên công
thông tin điện tử của Sở Giao
dịch CK Hà Nội Báo cáo tài
chính đã kiểm toán năm 2024.

Kính gửi:

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn.**

Mã Chứng khoán: **APT.**

Trụ sở chính: Lô 4-6-8, đường số 1A, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A,
Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 84-28-37541802 Fax: 84-28-37541808.

Người thực hiện Công bố thông tin: **BÀ ĐỖ NGỌC NGÀ**

Điện thoại: 84-28-37541802 Fax: 84-28-37541808.

Di động: 0907396004

Loại Thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên (để công bố TT);
- HĐQT/BKS Công ty (để báo cáo);
- Lưu: VT, TK-Công ty.



**ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

ĐỖ NGỌC NGÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THỦY HẢI SẢN SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

02 - 03

Báo cáo kiểm toán độc lập

04 - 06

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

07 - 41

Bảng cân đối kế toán

07 - 08

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

09

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

10

Thuyết minh Báo cáo tài chính

11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn tiền thân là Công ty Kinh doanh Thủy hải sản trực thuộc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Kinh doanh Thủy hải sản theo Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 26 tháng 05 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300523755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai (12) ngày 01 tháng 03 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Lâm Vinh Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Vinh	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Ngọc Nga	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đỗ Ngọc Nga	Tổng Giám đốc
Ông Mai Minh Vương	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Minh Bảo	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Mai Trinh	Thành viên
Bà Lê Thị Thùy Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Bà Đỗ Ngọc Nga – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Ngọc Nga

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 010424.001/BCTC.HCM ngày 01/04/2024 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến các vấn đề về khả năng hoạt động liên tục của Công ty, các khoản nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Những vấn đề này chưa được khắc phục dẫn đến việc chúng tôi tiếp tục đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính năm 2024, cụ thể như sau:

- Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty đang ghi nhận khoản lỗ lũy kế là 1.555,96 tỷ VND làm âm nguồn vốn chủ sở hữu 1.466,13 tỷ VND, lỗ lũy kế hiện tại đã gấp 17,68 lần so với vốn điều lệ (88 tỷ VND). Nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với mức chênh lệch 1.531,19 tỷ VND, tổng nợ phải trả của Công ty là 1.642,04 tỷ VND, cao gấp 18,66 lần vốn điều lệ. Tổng nợ quá hạn thanh toán lên đến 1.623,9 tỷ VND (thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 18 và số 19 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính), trong đó khoản nợ ngân hàng (gốc và lãi) quá hạn là 1.583,06 tỷ VND, các khoản nợ khác quá hạn là 40,84 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn chưa đủ cơ sở để đánh giá Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

- Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ các thư xác nhận về các số dư nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2023, cũng như chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi cũng như xác định số tổn thất (nếu có) của các khoản phải thu này với tổng giá trị lần lượt là 110,14 tỷ VND và 110,25 tỷ VND. Chi tiết số dư các khoản mục như sau:

	Mã số	31/12/2024	31/12/2023
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	71.504.310.746	71.504.310.746
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.650.000.000	5.650.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	32.981.001.543	33.093.651.086

- Ngoài ra, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ các thư xác nhận về số dư các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2024 và tại ngày 31/12/2023 với tổng giá trị lần lượt là 1.624,29 tỷ VND và 1.416,19 tỷ VND. Chúng tôi không thể đánh giá được tính đầy đủ, chính xác của các khoản công nợ phải trả này cũng như các nghĩa vụ nợ khác có liên quan (nếu có) phát sinh từ các khoản phải trả này. Chi tiết số dư các khoản mục như sau:

	Mã số	31/12/2024	31/12/2023
		VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	389.925.937	389.925.937
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.029.762.001.740	877.661.075.620
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	594.138.600.000	538.141.800.000

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn vẫn chưa được điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần của Công ty TNHH Kinh doanh Thủy hải sản (nay là Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn) do Kiểm toán Nhà nước khu vực VIII lập ngày 26/05/2020 và Công văn số 145/KV VIII-TH ngày 30/06/2022 của Kiểm toán Nhà nước khu vực VIII. Đồng thời, Báo cáo quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm cổ phần hoá vẫn chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Đào Trung Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		108.266.617.526	103.715.915.030
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	32.749.870.027	13.633.541.616
111	1. Tiền		32.749.870.027	8.048.252.076
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.585.289.540
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	18.000.000.000	30.100.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.000.000.000	30.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.063.633.813	15.030.032.478
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	86.461.869.130	81.895.975.577
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	5.650.000.000	9.291.080.320
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	38.062.373.990	34.317.688.960
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(111.110.609.307)	(110.474.712.379)
140	IV. Hàng tồn kho	09	32.058.438.600	38.594.844.340
141	1. Hàng tồn kho		32.580.262.627	39.105.170.619
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(521.824.027)	(510.326.279)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.394.675.086	6.357.496.596
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	-	265.548.335
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.332.231.331	5.960.333.215
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	62.443.755	131.615.046
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		67.647.622.385	66.589.381.540
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		324.471.893	324.471.893
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	324.471.893	324.471.893
220	II. Tài sản cố định		32.740.617.185	33.337.869.715
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	32.740.617.185	33.337.869.715
222	- Nguyên giá		135.139.342.508	130.748.179.545
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(102.398.725.323)	(97.410.309.830)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		365.560.000	365.560.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(365.560.000)	(365.560.000)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	20.000.000.000	20.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.000.000.000	20.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.582.533.307	12.927.039.932
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	14.582.533.307	12.927.039.932
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		175.914.239.911	170.305.296.570

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.642.039.359.458	1.435.020.913.492
310	I. Nợ ngắn hạn		1.639.461.110.462	1.431.836.840.587
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.291.876.956	3.332.689.708
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.564.842.489	1.213.906.408
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.113.016	41.221.747
314	4. Phải trả người lao động		4.067.973.874	6.513.034.551
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.836.450.704	3.580.604.767
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	842.546.898	794.038.785
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.031.690.961.481	878.202.799.577
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	594.138.600.000	538.141.800.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.745.044	16.745.044
330	II. Nợ dài hạn		2.578.248.996	3.184.072.905
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	2.578.248.996	3.184.072.905
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(1.466.125.119.547)	(1.264.715.616.922)
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(1.466.125.119.547)	(1.264.715.616.922)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		88.000.000.000	88.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		88.000.000.000	88.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.831.822.301	1.831.822.301
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.555.956.941.848)	(1.354.547.439.223)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.354.547.439.223)	(1.218.592.571.599)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(201.409.502.625)	(135.954.867.624)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		175.914.239.911	170.305.296.570

Đoàn Thị Thu Hà
Người lập

Đoàn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Nga
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	251.225.417.846	249.485.638.257
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	754.262.866	2.675.634.818
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		250.471.154.980	246.810.003.439
11	4. Giá vốn hàng bán	24	208.294.554.455	206.434.098.982
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.176.600.525	40.375.904.457
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.448.103.194	3.896.002.058
22	7. Chi phí tài chính	26	208.412.391.549	142.031.200.833
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		66.493.018.280	60.179.693.767
25	8. Chi phí bán hàng	27	23.572.570.636	23.287.175.403
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	15.007.290.776	15.178.543.550
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(201.367.549.242)	(136.225.013.271)
31	11. Thu nhập khác	29	407.839	282.466.574
32	12. Chi phí khác	30	42.361.222	12.320.927
40	13. Lợi nhuận khác		(41.953.383)	270.145.647
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(201.409.502.625)	(135.954.867.624)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(201.409.502.625)	(135.954.867.624)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(22.887)	(15.449)

Đoàn Thị Thu Hà
 Người lập

Đoàn Thị Thu Hà
 Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Nga
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

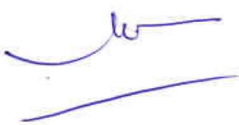


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		252.962.930.721	257.012.293.233
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(194.984.390.842)	(204.088.459.605)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(35.429.098.801)	(31.500.815.000)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.616.064.172	2.034.307.952
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.732.419.914)	(9.009.015.135)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.433.085.336	14.448.311.445
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.391.162.963)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	300.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(57.000.000.000)	(73.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		69.100.000.000	56.600.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.854.220.349	2.304.407.184
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.563.057.386	(14.495.592.816)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		18.996.142.722	(47.281.371)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.633.541.616	12.838.835.915
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		120.185.689	841.987.072
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	32.749.870.027	13.633.541.616


 Đoàn Thị Thu Hà
 Người lập


 Đoàn Thị Thu Hà
 Kế toán trưởng


 Đỗ Ngọc Nga
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn tiền thân là Công ty Kinh doanh Thủy hải sản trực thuộc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Kinh doanh Thủy hải sản theo Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 26 tháng 05 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300523755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai (12) ngày 01 tháng 03 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 88.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 88.000.000.000 VND; tương đương 8.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 299 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 274 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm từ thủy sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nuôi trồng thủy sản;
- Mua bán vật tư phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản;
- Ăn uống; Kinh doanh ăn uống các mặt hàng thủy hải sản tươi sống và chế biến; Dịch vụ ăn uống;
- Cho thuê kho, bãi; Dịch vụ bảo quản hàng đông lạnh xuất khẩu;
- Mua bán thủy hải sản; Mua bán thực phẩm; Công nghệ phẩm; Nông sản;
- Chế biến thủy hải sản; Chế biến nước mắm, nước chấm;
- Mua bán thủy hải sản, thực phẩm, nông sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty đang ghi nhận khoản lỗ lũy kế là 1.555,96 tỷ VND làm âm nguồn vốn chủ sở hữu 1.466,13 tỷ VND, lỗ lũy kế hiện tại đã gấp 17,68 lần so với vốn điều lệ (88 tỷ VND). Nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với mức chênh lệch 1.531,19 tỷ VND, tổng nợ phải trả của Công ty là 1.642,04 tỷ VND, cao gấp 18,66 lần vốn điều lệ. Tổng nợ quá hạn thanh toán lên đến 1.623,9 tỷ VND, trong đó khoản nợ ngân hàng (gốc và lãi) quá hạn là 1.583,06 tỷ VND, các khoản nợ khác quá hạn là 40,84 tỷ VND.

Các dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xây dựng các phương án nhằm đảm bảo nguồn thu từ kế hoạch sản xuất kinh doanh và dòng tiền ổn định để đáp ứng nghĩa vụ tài chính. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được lập trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục là phù hợp.

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đã thực hiện đánh giá lại khoản nợ vay 5.833 lượng vàng SJC tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (trước đây là Ngân hàng TMCP Phương Nam) theo giá niêm yết của ngân hàng cho vay. Ngoài ra, Công ty đã thực hiện ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm 2024 các khoản chi phí lãi vay cho toàn bộ khoản vay bằng vàng và tiền tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với tổng số tiền là 66,49 tỷ VND. Số lãi vay này được trích theo lãi suất ký kết trên các hợp đồng vay và chưa tính đến lãi quá hạn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Đông lạnh Thăng Lợi	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy Hải sản
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Thủy sản Chợ Lớn	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy Hải sản
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Thủy sản Bình Thới	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy Hải sản
Xí nghiệp thu mua cung ứng Nông Hải sản Xuất khẩu	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Mua bán Thủy Hải sản
Xí nghiệp Kinh doanh nuôi trồng Thủy sản	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Mua bán Thủy Hải sản
Trung tâm Kinh doanh và Dịch vụ APT	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy Hải sản
Xưởng chế biến Hải sản	153 Lương Thế Vinh, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy Hải sản
Xưởng chiết rót nước mắm	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến nước mắm
Xưởng đông lạnh Hưng Thịnh	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy Hải sản
Xí nghiệp Kinh doanh nuôi trồng Thủy sản Tiền Giang	Ấp Thủy Tây, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Cại Lậy, Tỉnh Tiền Giang	Nuôi trồng thủy sản

Thông tin về Công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng **Chế độ Kế toán doanh nghiệp** ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 31	năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Các tài sản khác	04 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản vay bằng vàng của Công ty được đánh giá lại theo tỷ giá vàng niêm yết của ngân hàng cho vay tại ngày kết thúc năm tài chính.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí xuất khẩu hàng hóa, chi phí điện, chi phí nước và các chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do đánh giá lại gốc vay vàng...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thủy sản xuất khẩu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	97.651.000	618.533.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.652.219.027	7.429.719.076
Các khoản tương đương tiền	-	5.585.289.540
	32.749.870.027	13.633.541.616

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	18.000.000.000	-	30.100.000.000	-
	18.000.000.000	-	30.100.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với tổng giá trị 18.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,0%/ năm đến 5,1%/ năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên (*)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên (*)	Tỉnh Tây Ninh	40,00%	40,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê chuồng trại.

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 11/NQ-HĐQT/2024 ngày 29/10/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết nghị thông qua phương án thoái phần vốn góp tại Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	709.552.441	-	611.652.896	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	709.171.741	-	611.652.696	-
- Công ty Cổ phần SomoFarm Cửu Long	380.700	-	200	-
Bên khác	85.752.316.689	(72.479.607.764)	81.284.322.681	(71.843.710.836)
- Công nợ phải thu phát sinh từ năm 2007 đến năm 2009	71.504.310.746	(71.504.310.746)	71.504.310.746	(71.504.310.746)
+ Công ty Cổ phần Bảo Vinh	50.793.016.862	(50.793.016.862)	50.793.016.862	(50.793.016.862)
+ Công ty TNHH SX-TM Chợ Lớn	3.370.072.024	(3.370.072.024)	3.370.072.024	(3.370.072.024)
+ Ông Hồ Hữu Trí	7.659.225.191	(7.659.225.191)	7.659.225.191	(7.659.225.191)
+ DNTN TM Thủy Sản Trung Nam	1.891.453.600	(1.891.453.600)	1.891.453.600	(1.891.453.600)
+ Ông Hồ Văn Vàng	2.591.340.517	(2.591.340.517)	2.591.340.517	(2.591.340.517)
+ Các đối tượng khác	5.199.202.552	(5.199.202.552)	5.199.202.552	(5.199.202.552)
- Các khách hàng khác	14.248.005.943	(975.297.018)	9.780.011.935	(339.400.090)
	86.461.869.130	(72.479.607.764)	81.895.975.577	(71.843.710.836)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công nợ ứng trước phát sinh từ năm 2007 đến năm 2009	5.650.000.000	(5.650.000.000)	5.650.000.000	(5.650.000.000)
- Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn	-	-	2.799.295.500	-
- Trả trước cho người bán khác	-	-	841.784.820	-
	5.650.000.000	(5.650.000.000)	9.291.080.320	(5.650.000.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	315.526.027	-	483.296.396	-
Tạm ứng	4.455.000.000	-	400.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	43.078.428	-	43.078.428	-
Công nợ phải thu khác phát sinh từ năm 2007 đến năm 2009	32.981.001.543	(32.981.001.543)	32.981.001.543	(32.981.001.543)
Phải thu khác	267.767.992	-	410.312.593	-
	38.062.373.990	(32.981.001.543)	34.317.688.960	(32.981.001.543)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	324.471.893	-	324.471.893	-
	324.471.893	-	324.471.893	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	238.288.110	-	459.759.230	-
	238.288.110	-	459.759.230	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	72.831.296.214	351.688.450	72.195.399.286	351.688.450
- Công ty Cổ phần Bảo Vinh	50.793.016.862	-	50.793.016.862	-
- Ông Hồ Hữu Trí	7.659.225.191	-	7.659.225.191	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Chợ Lớn	3.370.072.024	-	3.370.072.024	-
- Ông Hồ Văn Vàng	2.591.340.517	-	2.591.340.517	-
- Các đối tượng khác	8.417.641.620	351.688.450	7.781.744.692	351.688.450
Trả trước cho người bán	5.650.000.000	-	5.650.000.000	-
- Ông Trần Văn Lợi	2.900.000.000	-	2.900.000.000	-
- Ông Bùi Văn Tùng	2.300.000.000	-	2.300.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Việt Long	450.000.000	-	450.000.000	-
Phải thu khác	32.981.001.543	-	32.981.001.543	-
- Ông Trương Văn Ruông	7.845.270.151	-	7.845.270.151	-
- Ông Võ Lương Phương Trọng	7.485.233.856	-	7.485.233.856	-
- Ông Phan Trọng Hiệp	6.752.377.240	-	6.752.377.240	-
- Ông Trần Văn Út	2.549.673.775	-	2.549.673.775	-
- Các đối tượng khác	8.348.446.521	-	8.348.446.521	-
	111.462.297.757	351.688.450	110.826.400.829	351.688.450

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.720.391.540	(31.607.113)	6.143.604.085	-
Công cụ, dụng cụ	116.251.000	-	35.148.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.786.056.461	-	5.712.754.528	-
Thành phẩm	23.996.168.383	(490.216.914)	27.129.080.448	(510.326.279)
Hàng hoá	5.161.780	-	84.583.558	-
Hàng gửi đi bán	1.956.233.463	-	-	-
	32.580.262.627	(521.824.027)	39.105.170.619	(510.326.279)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	53.603.256.596	62.174.535.713	9.831.495.811	254.023.720	4.884.867.705	130.748.179.545
- Mua trong năm	-	4.053.200.000	337.962.963	-	-	4.391.162.963
Số dư cuối năm	53.603.256.596	66.227.735.713	10.169.458.774	254.023.720	4.884.867.705	135.139.342.508
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34.491.750.153	51.969.666.452	6.876.044.447	254.023.720	3.818.825.058	97.410.309.830
- Khấu hao trong năm	2.077.303.224	2.226.473.828	551.068.937	-	133.569.504	4.988.415.493
Số dư cuối năm	36.569.053.377	54.196.140.280	7.427.113.384	254.023.720	3.952.394.562	102.398.725.323
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.111.506.443	10.204.869.261	2.955.451.364	-	1.066.042.647	33.337.869.715
Tại ngày cuối năm	17.034.203.219	12.031.595.433	2.742.345.390	-	932.473.143	32.740.617.185

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.910.576.828 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 54.884.997.320 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2024, tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 365.560.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	-	265.548.335
	<u>-</u>	<u>265.548.335</u>
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Tạo ⁽¹⁾	8.021.981.328	8.386.590.576
Tiền thuê quầy tại chợ Bình Điền chờ phân bổ ⁽²⁾	2.795.484.823	2.897.080.783
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.642.293.384	1.501.399.813
Chi phí trả trước dài hạn khác	122.773.772	141.968.760
	<u>14.582.533.307</u>	<u>12.927.039.932</u>

(1) Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Tạo đã được Công ty trả trước một lần cho cả thời hạn thuê với tổng diện tích 20.340 m². Khoản tiền thuê này được phân bổ trong thời gian 42 năm.

(2) Tiền thuê quầy tại chợ Bình Điền đã được Công ty trả trước một lần cho cả thời hạn thuê. Khoản tiền thuê này được phân bổ trong thời gian 50 năm.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn

Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Tấn Tài	424.500.000	424.500.000	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì nhựa Vĩnh Phát	364.171.680	364.171.680	196.461.720	196.461.720
- Công ty Cổ phần Bao bì Giấy An Hạ	324.838.728	324.838.728	359.855.989	359.855.989
- Công ty TNHH MTV Bao bì Đặng Châu	234.359.460	234.359.460	169.710.740	169.710.740
- Trần Phương	-	-	698.810.000	698.810.000
- Trần Tuấn Lâm	-	-	587.033.000	587.033.000
- Phải trả người bán khác	944.007.088	944.007.088	1.320.818.259	1.320.818.259
	2.291.876.956	2.291.876.956	3.332.689.708	3.332.689.708

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	196.065.475	82.322.596
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	196.065.475	82.322.596
Bên khác	2.368.777.014	1.131.583.812
- Asco Foods Limited	1.504.555.886	265.608.923
- Các khoản công nợ trước cổ phần hóa	389.925.937	389.925.937
- Công Ty TNHH Dịch vụ EB	81.148.557	148.327.481
- Người mua trả tiền trước khác	393.146.634	327.721.471
	2.564.842.489	1.213.906.408

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	13.951.927	-	-	-	13.951.927	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	10.656.154	-	-	-	10.656.154	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	37.835.674	-	-	-	37.835.674	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	41.221.747	342.220.055	372.328.786	-	11.113.016
Thuế Tài nguyên	-	-	5.504.520	5.504.520	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	69.171.291	-	8.354.540.749	8.285.369.458	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	131.615.046	41.221.747	8.711.265.324	8.672.202.764	62.443.755	11.113.016

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí chiết khấu trích trước	488.000.000	368.831.009
- Chi phí xuất khẩu hàng hóa	611.358.987	611.675.274
- Chi phí điện	540.104.882	351.655.527
- Chi phí nước	47.999.313	432.809.476
- Chi phí hội họp	806.800.000	520.000.000
- Chi phí phải trả khác	1.342.187.522	1.295.633.481
	3.836.450.704	3.580.604.767

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	842.546.898	794.038.785
	842.546.898	794.038.785

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả về cổ phần hoá ⁽³⁾	11.267.612.814	11.267.612.814
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.349.275.581	17.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	90.148.900	90.148.900
- Phải trả lãi vay ⁽¹⁾	1.013.721.930.766	861.621.004.646
+ Phải trả Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên lãi vay vốn	24.799.354.131	24.799.354.131
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Ngân hàng TMCP Phương Nam) - lãi vay VND	184.142.866.675	171.576.866.675
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Ngân hàng TMCP Phương Nam) - lãi vay vàng	804.779.709.960	665.244.783.840
- Phải trả về kinh phí ngành ⁽²⁾	600.778.835	600.778.835
- Phải trả về tài sản bàn giao của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên ⁽²⁾	3.396.720.854	3.396.720.854
- Phải trả Sở Tài chính về di dời chợ Xóm Củi và sân cá 50 ⁽²⁾	240.931.000	240.931.000
- Phải trả tại Trung tâm kinh doanh thủy sản APT ⁽²⁾	208.594.004	208.594.004
- Trích nộp Quỹ phúc lợi cho Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên ⁽²⁾	81.697.182	81.697.182
- Kinh phí di dời ⁽²⁾	68.034.000	68.034.000
- Phải trả Công ty Thực phẩm Đông lạnh Xuất khẩu Sài Gòn ⁽²⁾	74.931.310	74.931.310
- Phải trả tại Cửa hàng Cầu Ông Lãnh ⁽²⁾	10.622.075	10.622.075
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	579.684.160	524.123.957
	1.031.690.961.481	878.202.799.577
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.578.248.996	3.184.072.905
	2.578.248.996	3.184.072.905

18 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO):

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả về cổ phần hoá ⁽³⁾	11.267.612.814	11.267.612.814
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	90.148.900	90.148.900
- Phải trả lãi vay ⁽¹⁾	1.013.721.930.766	861.621.004.646
+ Phải trả Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên lãi vay vốn	24.799.354.131	24.799.354.131
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Ngân hàng TMCP Phương Nam) - lãi vay VND	184.142.866.675	171.576.866.675
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Ngân hàng TMCP Phương Nam) - lãi vay vàng	804.779.709.960	665.244.783.840
- Phải trả về kinh phí ngành ⁽²⁾	600.778.835	600.778.835
- Phải trả về tài sản bàn giao của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên ⁽²⁾	3.396.720.854	3.396.720.854
- Phải trả Sở Tài chính về di dời chợ Xóm Củi và sân cá 50 ⁽²⁾	240.931.000	240.931.000
- Phải trả tại Trung tâm kinh doanh thủy sản APT ⁽²⁾	208.594.004	208.594.004
- Trích nộp Quỹ phúc lợi cho Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên ⁽²⁾	81.697.182	81.697.182
- Kinh phí di dời ⁽²⁾	68.034.000	68.034.000
- Phải trả Công ty Thực phẩm Đông lạnh Xuất khẩu Sài Gòn ⁽²⁾	74.931.310	74.931.310
- Phải trả tại Cửa hàng Cầu Ông Lãnh ⁽²⁾	10.622.075	10.622.075
	1.029.762.001.740	877.661.075.620

d) Lý do chưa thanh toán nợ quá hạn:

(1) Khoản lãi vay liên quan tới khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (trước đây là Ngân hàng TMCP Phương Nam) và Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên không có khả năng thanh toán.

(2) Các khoản công nợ phải trả phát sinh ở giai đoạn Công ty Nhà nước trước khi cổ phần hóa đang chờ quyết toán.

(3) Trong đó, bao gồm số tiền 11,178 tỷ VND liên quan đến nguồn vốn Sở Tài chính cấp cho Công ty để thực hiện Dự án Nhà máy Tân Tạo từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến sau thời điểm cổ phần hóa.

e) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	28.277.772.167	28.277.772.167
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	107.019.489	60.000.000
- Công ty Cổ phần Somo Gold	227.601.000	227.601.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Song Mộc	-	165.000.000
	28.612.392.656	28.730.373.167

19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024	Trong năm		31/12/2024
	Giá trị	Tăng (*)	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (trước đây là Ngân hàng TMCP Phương Nam)	538.141.800.000	55.996.800.000	-	594.138.600.000
	538.141.800.000	55.996.800.000	-	594.138.600.000

(*) Khoản phát sinh tăng nợ gốc vay trong năm là do đánh giá lại khoản nợ vay vàng SJC.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có đủ cơ sở để đánh giá số có khả năng trả nợ do Công ty đang trong quá trình tìm kiếm các giải pháp để thanh toán các khoản nợ nêu trên.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Số dư tại ngày 31/12/2024 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1) Hợp đồng tín dụng số 011/01/09 ngày 08/01/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 103 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng từ ngày 08/01/2009 đến 08/01/2010, hợp đồng này đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty chưa có khả năng trả nợ cho ngân hàng;
- Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng toàn bộ tài sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 009/HĐTC.2009 ngày 08/01/2009;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 103.000.000.000 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 009/01/09 ngày 08/01/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.833 lượng vàng SJC, tương đương 249.360.750.000 VND theo tỷ giá vàng tại ngày 31/12/2020;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng từ ngày 08/01/2009 đến 08/01/2010, hợp đồng này đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty chưa có khả năng trả nợ cho ngân hàng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng toàn bộ tài sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 009/HĐTC.2009 ngày 08/01/2009;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.833 lượng vàng SJC, tương đương 491.138.600.000 VND.

Liên quan đến các khoản vay này, Công ty đã có công văn số 94/CV-THS ngày 20/06/2022 công bố thông tin theo qui định về việc là bị đơn trong vụ án dân sự "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" với Ngân hàng Sacombank.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

19 VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO):

Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (trước đây là Ngân hàng TMCP Phương Nam)	594.138.600.000	988.922.576.635	538.141.800.000	836.821.650.515
	<u>594.138.600.000</u>	<u>988.922.576.635</u>	<u>538.141.800.000</u>	<u>836.821.650.515</u>

Lý do chưa thanh toán: Công ty không có khả năng thanh toán.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	88.000.000.000	1.831.822.301	(1.218.592.571.599)	(1.128.760.749.298)
Lỗ trong năm trước	-	-	(135.954.867.624)	(135.954.867.624)
Số dư cuối năm trước	88.000.000.000	1.831.822.301	(1.354.547.439.223)	(1.264.715.616.922)
Số dư đầu năm nay	88.000.000.000	1.831.822.301	(1.354.547.439.223)	(1.264.715.616.922)
Lỗ trong năm nay	-	-	(201.409.502.625)	(201.409.502.625)
Số dư cuối năm nay	88.000.000.000	1.831.822.301	(1.555.956.941.848)	(1.466.125.119.547)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Somo Việt Nam	36.161.020.000	41,09	36.168.000.000	41,10
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	26.401.980.000	30,00	26.401.980.000	30,00
- Ông Tạ Bá Thuyết	2.000.000.000	2,27	2.000.000.000	2,27
- Các cổ đông khác	23.437.000.000	26,64	23.430.020.000	26,63
	88.000.000.000	100,00	88.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	88.000.000.000	88.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>88.000.000.000</u>	<u>88.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	90.148.900	90.148.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>90.148.900</u>	<u>90.148.900</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	8.800.000	8.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.831.822.301	1.831.822.301
	<u>1.831.822.301</u>	<u>1.831.822.301</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất hoặc được giao đất trả tiền sử dụng hàng năm theo quyết định số 5196/QĐ-UBND ngày 09/10/2005 tại thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng. Theo các hợp đồng và các quyết định giao đất này, Công ty trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước, chi tiết như sau:

Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Nội dung
Trại cá tại xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	25.211,00	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 157 Hưng Phú, phường 08, quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.	7.800,80	Đất thuê hiện đang trong quy hoạch dự án công viên cây xanh.
Số 49 Ông Ích Khiêm, phường 10, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.	1.492,00	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 153 Lương Thế Vinh, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.	671,00	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 117 Nghĩa Thục, phường 05, quận 05, Thành phố Hồ Chí Minh	401,10	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 469 Bạch Đằng, phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	322,90	Đất thuê trả tiền hàng năm.

Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Nội dung
Số 321 - 323 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	299,90	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 107/14 Lạc Long Quân, phường 03, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	293,20	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 109 Nguyễn Thái Sơn, phường 04, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	277,00	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 1103 - 1105 Trần Hưng Đạo, phường 05, quận 05, Thành phố Hồ Chí Minh	193,50	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 48 - 50 Lê Văn Linh, phường 12, quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh	159,70	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 202 - 204 Hàn Hải Nguyên, phường 02, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	147,00	Đất thuê đến năm 2058.
Số 78 - 80 Nghĩa Thục, phường 05, quận 05, Thành phố Hồ Chí Minh	134,50	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 42 Trưng Nữ Vương, phường 04, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	89,30	Đất thuê đến năm 2058.
Số 98 Bến Chương Dương, phường Nguyễn Thái Bình, quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh	75,20	Đất thuê đến năm 2058.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	779.949,06	156.224,06

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Ông Trần Văn Tạo	383.646.000	383.646.000
- Công ty Thái Sơn - Chi nhánh Nga	653.763.334	653.763.334
- Bà Lê Thị Minh Hiếu	208.756.990	208.756.990
	1.246.166.324	1.246.166.324

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	12.330.630.443	15.672.751.462
Doanh thu bán thành phẩm	182.581.204.731	185.813.565.137
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.313.582.672	47.999.321.658
	251.225.417.846	249.485.638.257
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	5.794.878.139	4.684.966.349

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	754.262.866	2.675.634.818
	754.262.866	2.675.634.818

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.455.186.860	10.211.172.319
Giá vốn của thành phẩm đã bán	160.576.950.690	165.451.367.867
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.856.255.429	30.261.232.517
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	406.161.476	510.326.279
	208.294.554.455	206.434.098.982

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

	821.039.580	54.090.940
--	--------------------	-------------------

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.686.449.980	2.546.441.133
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.694.715.457	1.349.560.925
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	66.937.757	-
	3.448.103.194	3.896.002.058

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	66.493.018.280	60.179.693.767
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	314.665.429	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	141.604.707.840	81.851.507.066
+ Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	-	3.201.046
+ Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư gốc vay vàng cuối năm	141.604.707.840	81.848.306.020
	208.412.391.549	142.031.200.833

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.113.235.165	1.458.951.364
Chi phí nhân công	5.407.821.514	4.919.822.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	425.362.348	653.458.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.975.726.586	12.947.935.534
Chi phí khác bằng tiền	2.650.425.023	3.307.007.647
	23.572.570.636	23.287.175.403

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

	251.725.278	719.494.080
--	--------------------	--------------------

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.308.074	16.454.525
Chi phí nhân công	8.394.233.985	8.534.375.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	941.186.206	869.647.483
Chi phí dự phòng	635.896.928	339.400.090
Thuế, phí, và lệ phí	9.000.000	9.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	407.115.738	376.665.288
Chi phí khác bằng tiền	4.615.549.845	5.033.000.187
	15.007.290.776	15.178.543.550
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	207.327.352	-

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	272.727.273
Thu nhập từ xử lý các khoản công nợ	400.759	9.733.681
Thu nhập khác	7.080	5.620
	407.839	282.466.574

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	30.751.351	11.818.995
Chi phí xử lý nợ	11.609.871	501.932
	42.361.222	12.320.927

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(201.409.502.625)	(135.954.867.624)
Các khoản điều chỉnh tăng	64.862.691.407	57.633.252.634
- Chi phí không hợp lệ	56.123.107	-
- Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ⁽¹⁾	64.806.568.300	57.633.252.634
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(136.546.811.218)	(78.321.614.990)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN (phải thu)/phải nộp đầu năm	(37.835.674)	(37.835.674)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN (phải thu)/phải nộp cuối năm	(37.835.674)	(37.835.674)

(1) Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP của Chính phủ, phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo quy định hiện hành ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
		VND	VND	VND
2023	Chưa thanh tra	57.633.252.634	-	57.633.252.634
2024	Chưa thanh tra	64.806.568.300	-	64.806.568.300

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán năm nay.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 05 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của Cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính.

Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Lỗ tính thuế	Lỗ tính thuế đã sử dụng	Lỗ tính thuế còn được chuyển sang các năm sau
		VND	VND	VND
2020	Chưa thanh tra	(208.631.867.623)	-	(208.631.867.623)
2021	Chưa thanh tra	(138.711.298.066)	-	(138.711.298.066)
2022	Chưa thanh tra	(140.994.923.540)	-	(140.994.923.540)
2023	Chưa thanh tra	(78.321.614.990)	-	(78.321.614.990)
2024	Chưa thanh tra	(136.546.811.218)	-	(136.546.811.218)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng này là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán năm nay.

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(201.409.502.625)	(135.954.867.624)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(201.409.502.625)	(135.954.867.624)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.800.000	8.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(22.887)	(15.449)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.291.196.038	148.844.437.397
Chi phí nhân công	41.491.265.928	36.664.964.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.988.415.493	4.790.316.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.056.938.729	37.807.178.714
Chi phí khác bằng tiền	10.476.538.402	10.005.750.089
	235.304.354.590	238.112.647.322

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, tỷ giá vàng và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về tỷ giá vàng:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá vàng khi có các giao dịch được thực hiện bằng vàng là vay.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.652.219.027	-	-	32.652.219.027
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.063.633.813	324.471.893	-	19.388.105.706
Các khoản cho vay	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
	69.715.852.840	324.471.893	-	70.040.324.733

Tại ngày 01/01/2024

Tiền và các khoản tương đương tiền	13.015.008.616	-	-	13.015.008.616
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.388.952.158	324.471.893	-	11.713.424.051
Các khoản cho vay	30.100.000.000	-	-	30.100.000.000
	54.503.960.774	324.471.893	-	54.828.432.667

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	594.138.600.000	-	-	594.138.600.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.033.982.838.437	2.578.248.996	-	1.036.561.087.433
Chi phí phải trả	3.836.450.704	-	-	3.836.450.704
	1.631.957.889.141	2.578.248.996	-	1.634.536.138.137

Tại ngày 01/01/2024

Vay và nợ	538.141.800.000	-	-	538.141.800.000
Phải trả người bán, phải trả khác	881.535.489.285	3.184.072.905	-	884.719.562.190
Chi phí phải trả	3.580.604.767	-	-	3.580.604.767
	1.423.257.894.052	3.184.072.905	-	1.426.441.966.957

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN KHÁC

Thông tin chi tiết liên quan đến việc thoái vốn tại Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên - Công ty liên kết:

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 11/NQ-HĐQT/2024 ngày 29/10/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết nghị đồng thuận thoái phần vốn góp tại Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên.

Hội đồng quản trị nhất trí ủy quyền cho Bà Đỗ Ngọc Nga - Tổng Giám đốc thực hiện các thủ tục tiếp theo để thu hồi phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên theo đúng quy định pháp luật và điều lệ Công ty, đảm bảo các yếu tố về thời gian (thực hiện trong khoảng thời gian hiệu lực của chứng thư thẩm định giá), giá trị mang về không thấp hơn giá trị được định giá.

Ngày 25/12/2024, Công ty đã ban hành Thông báo số 184/TB-THS V/v Bán đấu giá 40% phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên với giá khởi điểm là 25.476.480.000 VND. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn đang tìm kiếm các đối tác phù hợp và có nhu cầu để thực hiện việc chuyển nhượng này.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Somo Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Somo Gold	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SomoFarm Cửu Long	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Song Mộc	Chủ tịch HĐQT là anh trai chủ tịch HĐQT Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Chi nhánh của Cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.794.878.139	4.684.966.349
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Somo Việt Nam	42.019.378	-
- Công ty Cổ phần Somo Gold	944.239.015	425.582.341
- Công ty Cổ phần SomoFarm Cửu Long	10.576.977	26.028.600
- Công ty Cổ phần Đầu tư Song Mộc	148.750.000	1.112.790.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	4.649.292.769	3.120.565.408

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	821.039.580	54.090.940
- Công ty Cổ phần SomoFarm Cửu Long	79.545.500	54.090.940
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	741.494.080	-
Chi phí bán hàng	251.725.278	719.494.080
- Công ty Cổ phần SomoFarm Cửu Long	251.725.278	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	-	719.494.080
Chi phí quản lý doanh nghiệp	207.327.352	-
- Công ty Cổ phần SomoFarm Cửu Long	29.405.007	-
- Công ty Cổ phần Somo Gold	177.922.345	-

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		1.934.316.000	1.783.360.000
- Ông Nguyễn Thành Vinh	Phó Chủ tịch HĐQT	639.290.000	599.420.000
- Bà Đỗ Ngọc Nga	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	724.508.000	662.500.000
- Ông Mai Minh Vương	Phó Tổng Giám đốc	570.518.000	521.440.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đoàn Thị Thu Hà
 Người lập

Đoàn Thị Thu Hà
 Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Nga
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

